TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2019
V/v: "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Ngọc Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Phước Lộc**
2. Ông **Dương Tấn Đấu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Cẩm Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc: Không tham gia.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 124/2019/TLST-HNGD ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc "Xin ly hôn ".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Tri K**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn 11, xã M, huyện P, tỉnh B.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị D,** sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu phố 9, thị trấn D, huyện P, tỉnh K.

(Ông K, bà D đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn ông Phạm Tri K trình bày: Vào năm 1983 ông và bà D tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, tuy chung sống vợ chồng nhưng ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu ông bà chung sống vui vẻ hạnh phúc, đến năm 1984 thì ông bà xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vì thương con còn quá nhỏ ông bà cố hàn gắng lại với nhau để cùng lo cho con, nhưng không được mà mọi chuyện mâu thuẫn

của vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng hơn, nên cũng từ năm 1984 ông và bà D đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể nào chung sống với nhau được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông bà có với nhau một con chung tên Phạm Thị N, sinh năm 1984, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Vào năm 1983 bà và ông K tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, tuy chung sống vợ chồng nhưng ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu ông bà chung sống vui vẻ hạnh phúc, đến năm 1984 thì ông bà xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vì thương con còn quá nhỏ ông bà cố hàn gắng lại với nhau để cùng lo cho con, nhưng không được mà mọi chuyện mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng hơn, nên cũng từ năm 1984 bà và ông K sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên theo yêu cầu xin ly hôn của ông K thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông K có một con chung tên Phạm Thị N, sinh năm 1984, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Tri K và bị đơn bà Nguyễn Thị D đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1983 ông K và bà D tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến với nhau dẫn đến không còn tình cảm vợ chồng nên ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 1984 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắng nên ông K khởi kiện xin được ly hôn với bà D.

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà D xét thấy: Tuy ông K và bà D không có đăng ký kết hôn nhưng do ông bà chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1983 nên căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hôn nhân của ông bà được xem là hôn nhân thực tế. Nay cuộc sống vợ chồng của ông bà không còn hạnh phúc và ông K khẳng định không còn tình cảm với bà D nên không thể chung sống vợ chồng, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 15/5/2019 bà D cũng xác nhận ông bà đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay và bà cũng không còn tình cảm với ông K nên bà đồng ý ly hôn với ông K.

Xét thấy ông K và bà D thuận tình ly hôn, tuy nhiên do các bên đều không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử không thể công nhận thuận tình ly hôn giữa ông K và bà D được. Xét tình cảm của ông K và bà D không còn, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K được ly hôn với bà D.

[3] Về con chung: Ông K và bà D có với nhau một con chung tên Phạm Thị N, sinh năm 1984, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông K và bà D xác nhận không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Ông K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 266; 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tri K được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông K và bà D xác nhận không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai thu số 0002561 ngày 08/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Ông K đã nộp xong. Bà D không phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản bán được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Phú Quốc;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Ngọc Hồng